

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VINACONEX XUÂN MAI
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đoàn Châu Phong	Chủ tịch
Ông Đặng Hoàng Huy	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Lưu	Ủy viên
Ông Trần Trọng Diên	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Đa	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Hoàng Huy	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trọng Diên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Thạch Cương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Liên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Nho	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Ngày 12 tháng 8 năm 2011

Số: /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Các cổ đông**
 Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
 Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 3 đến trang 20. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, báo cáo kiểm toán đề ngày 20 tháng 02 năm 2011 với ý kiến chấp nhận toàn phần trong đó có lưu ý người sử dụng báo cáo tài chính về chính sách ghi nhận doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Công ty được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, báo cáo soát xét đề ngày 26 tháng 7 năm 2010 với nội dung không có sự kiện đáng lưu ý để cho rằng báo cáo tài chính không được phản ánh trung thực và hợp lý.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0030/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2011
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thanh Hương
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1415/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		809.067.059.806	859.289.755.845
I. Tiền	110	5	34.471.137.348	95.643.816.508
1. Tiền	111		34.471.137.348	95.643.816.508
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	16.481.634.346	2.350.763.596
1. Đầu tư ngắn hạn	121		16.481.634.346	2.350.763.596
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		298.588.474.042	412.549.915.394
1. Phải thu khách hàng	131		186.106.003.360	267.742.719.264
2. Trả trước cho người bán	132		119.243.209.806	151.101.566.626
3. Các khoản phải thu khác	135		3.837.740.240	1.806.908.059
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(10.598.479.364)	(8.101.278.555)
IV. Hàng tồn kho	140	7	413.807.826.444	292.295.051.703
1. Hàng tồn kho	141		415.509.030.801	294.176.852.662
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.701.204.357)	(1.881.800.959)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45.717.987.626	56.450.208.644
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.201.848.348	266.261.297
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.413.504.556	3.950.452.730
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		5.012.481.854	9.061.638.146
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	34.090.152.868	43.171.856.471
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		405.772.067.129	277.053.650.285
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.062.985.938	1.130.374.804
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		660.997.804	1.130.374.804
2. Phải thu dài hạn khác	218		2.401.988.134	-
II. Tài sản cố định	220		108.314.354.724	96.181.818.842
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	83.302.900.287	85.255.871.192
- Nguyên giá	222		153.560.226.786	150.686.920.625
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70.257.326.499)	(65.431.049.433)
2. Tài sản cố định vô hình	227		348.983.898	375.935.520
- Nguyên giá	228		582.806.500	582.806.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(233.822.602)	(206.870.980)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	24.662.470.539	10.550.012.130
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		293.851.697.641	178.959.157.091
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	208.168.600.000	144.159.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258	12	113.982.441.213	54.334.246.213
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(28.299.343.572)	(19.534.089.122)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		543.028.826	782.299.548
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		543.028.826	782.299.548
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.214.839.126.935	1.136.343.406.130

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		903.336.689.465	842.005.952.300
I. Nợ ngắn hạn	310		681.071.776.254	658.550.879.718
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	210.469.915.891	208.544.112.507
2. Phải trả người bán	312		159.890.067.443	222.586.937.683
3. Người mua trả tiền trước	313		177.179.118.627	143.981.138.275
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	7.329.841.174	6.226.857.767
5. Phải trả người lao động	315		8.405.043.361	6.939.107.289
6. Chi phí phải trả	316		2.314.456.718	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		109.292.232.818	68.150.289.428
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.191.100.222	2.122.436.769
II. Nợ dài hạn	330		222.264.913.211	183.455.072.582
1. Vay và nợ dài hạn	334	15	13.425.189.160	104.551.155.914
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		249.423.233	282.025.383
3. Doanh thu chưa thực hiện	338	16	208.590.300.818	78.621.891.285
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		311.502.437.470	294.337.453.830
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	311.502.437.470	294.337.453.830
1. Vốn điều lệ	411		199.982.400.000	151.744.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62.734.116.794	62.775.944.067
3. Cổ phiếu quỹ	414		(30.845.085)	(30.845.085)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	29.768.711
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		29.693.144.672	20.911.319.310
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.464.553.786	4.792.032.254
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.659.067.303	54.114.274.573
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.214.839.126.935	1.136.343.406.130

Vũ Ngọc Nho
 Kế toán trưởng

Ngày 12 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		443.753.589.369	436.471.728.588
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	443.753.589.369	436.471.728.588
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	395.386.578.598	369.457.051.696
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		48.367.010.771	67.014.676.892
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	9.932.588.512	3.100.887.571
7. Chi phí tài chính	22		22.881.178.119	9.575.160.795
Trong đó: chi phí lãi vay	23		10.406.692.902	8.101.397.913
8. Chi phí bán hàng	24		8.180.674.167	9.166.880.904
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.618.465.983	11.274.746.908
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		8.619.281.014	40.098.775.856
11. Thu nhập khác	31		2.891.775.772	30.704.040.103
12. Chi phí khác	32		2.009.759.348	26.684.782.883
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		882.016.424	4.019.257.220
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.501.297.438	44.118.033.076
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	870.111.165	15.408.688.876
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	4.632.196.232
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		8.631.186.273	33.341.540.432
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	488	3.403

Vũ Ngọc Nho
 Kế toán trưởng

Ngày 12 tháng 8 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

Từ ngày

01/01/2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2011	Từ ngày
		đến ngày 30/6/2011	đến ngày 30/6/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.501.297.438	44.118.033.076
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	6.235.469.285	4.080.660.261
Các khoản dự phòng	03	11.081.858.657	(93.626.837)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(7.878.966.947)	(2.142.797.776)
Chi phí lãi vay	06	10.406.692.902	8.101.397.913
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	29.346.351.335	54.063.666.637
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	118.150.281.186	(105.984.685.069)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(121.332.178.139)	(19.164.997.376)
Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	148.807.587.081	28.500.932.833
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(1.696.316.329)	424.250.133
Tiền lãi vay đã trả	13	(10.406.692.902)	(8.101.397.913)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(790.219.056)	(10.576.524.751)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	113.553.074	30.203.011.509
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.860.806.743)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	158.331.559.507	(30.635.743.997)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(19.675.453.073)	(3.914.376.188)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1.282.975.016	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(31.481.634.346)	(10.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.150.763.596	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(126.457.795.000)	(46.712.500.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.903.467.110	3.091.036.126
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(148.277.676.697)	(58.135.840.062)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của các cổ đông	31	48.237.440.000	10.653.017.385
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	225.129.725.558	273.576.364.408
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(314.599.007.528)	(186.356.687.919)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36	(29.994.720.000)	(14.462.010.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(71.226.561.970)	83.410.683.874
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(61.172.679.160)	(5.360.900.185)
Tiền tồn đầu kỳ	60	95.643.816.508	26.844.475.451
Tiền tồn cuối kỳ	70	34.471.137.348	21.483.575.266

Vũ Ngọc Nho
Kế toán trưởng

Ngày 12 tháng 8 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Nhà máy Bê tông Xuân Mai, được chuyển thành Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai theo Quyết định số 1434/QĐ-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000122 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 04 tháng 12 năm 2003 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi

Cổ phiếu của Công ty chính thức được đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) vào ngày 20 tháng 12 năm 2007 với mã giao dịch XMC.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông và xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Thi công xây dựng cầu, đường, công trình thủy lợi; Xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp; Kinh doanh phát triển nhà, trang trí nội ngoại thất;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông, các loại ống cấp thoát nước; Chuyển giao công nghệ mới, thiết bị tự động hóa trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận chuyển hàng hóa, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Tư vấn đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát, quản lý dự án;
- Chế tạo lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị, dây chuyền công nghệ, thiết bị tự động hóa trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Khai thác đá;
- Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng; Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ thương mại;
- Gia công, chế tạo, hoán cải phương tiện vận tải;
- Thiết kế, gia công chế tạo thiết bị nâng (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);
- Khám chữa bệnh - Phòng khám đa khoa;
- Kinh doanh dược - Quầy thuốc.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính này được lập riêng cho Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Tại báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày theo giá gốc. Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất trong đó bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 (số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	20
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Phương tiện vận tải	10

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị thương hiệu của Công ty nhận bàn giao từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định của Bộ Xây dựng về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa của Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai. Tài sản này được khấu hao trong vòng 10 năm bắt đầu từ năm 2004.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí chi phí xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Công ty con là công ty mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

Trong báo cáo tài chính của Công ty mẹ, khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ chỉ phản ánh khoản thu nhập được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản cho vay, các khoản góp vốn vào các công ty cổ phần, trong đó Công ty nắm giữ dưới 20% vốn điều lệ và các khoản đầu tư khác với thời hạn lớn hơn 1 năm. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc trên báo cáo tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khác khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ các hoạt động sau:

- Kinh doanh các mặt hàng bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông;
- Xây dựng, lắp đặt cấu kiện bê tông cho các công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14, khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14, khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn của bất động sản bán trước khi xây dựng hoàn tất được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh cho xây dựng đất đai và chi phí xây dựng ước tính để hoàn tất dự án bất động sản.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả quyết toán thuế của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	15.886.374.947	5.255.794.380
Tiền gửi ngân hàng	18.584.762.401	90.388.022.128
	34.471.137.348	95.643.816.508

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	501.634.346	-
Cho vay ngắn hạn	15.980.000.000	2.350.763.596
Công ty Cổ phần Cơ giới Vận tải Vinaconex Xuân Mai	280.000.000	261.033.371
Công ty Cổ phần Bê tông Vinaconex Phan Vũ	-	2.089.730.225
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 45	9.700.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Megastar	6.000.000.000	-
	16.481.634.346	2.350.763.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	47.769.396.335	51.721.265.029
Công cụ, dụng cụ	381.883.938	478.103.920
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	328.581.850.530	191.377.074.797
Thành phẩm	38.708.070.515	50.600.408.916
Hàng hóa	67.829.483	-
	415.509.030.801	294.176.852.662
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.701.204.357)	(1.881.800.959)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	413.807.826.444	292.295.051.703

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 180.596.602 VND.

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tạm ứng	33.312.891.512	42.451.449.079
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	777.261.356	720.407.392
	34.090.152.868	43.171.856.471

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	47.047.153.107	78.394.277.149	20.134.327.932	5.111.162.437	150.686.920.625
Mua sắm trong kỳ	150.520.000	5.270.920.119	-	11.681.818	5.433.121.937
Tặng khác	-	129.872.727	-	-	129.872.727
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.689.688.503)	-	-	(2.689.688.503)
Tại ngày 30/6/2011	47.197.673.107	81.105.381.492	20.134.327.932	5.122.844.255	153.560.226.786
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	13.900.310.754	46.116.523.065	3.013.635.007	2.400.580.607	65.431.049.433
Trích khấu hao trong kỳ	1.354.281.393	3.891.741.268	902.435.336	60.059.666	6.208.517.663
Giảm khác	-	(1.382.240.597)	-	-	(1.382.240.597)
Tại ngày 30/6/2011	15.254.592.147	48.626.023.736	3.916.070.343	2.460.640.273	70.257.326.499
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2011	31.943.080.960	32.479.357.756	16.218.257.589	2.662.203.982	83.302.900.287
Tại ngày 31/12/2010	33.146.842.353	32.277.754.084	17.120.692.925	2.710.581.830	85.255.871.192

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được dùng để cầm cố, thế chấp, đặt cọc, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 67.944.164.477 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 20.444.741.054 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 37.933.970.910 VND (năm 2010: 26.707.484.514 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư nâng cấp trạm trộn vữa khô	260.559.164	260.559.164
Máy bơm bê tông	324.875.850	324.875.850
Xây dựng bộ xử lý nước thải	104.802.258	104.802.258
Dự án đầu tư dây chuyền bê tông bọt	20.187.035	20.187.035
Công trình hạ tầng khu Trung tâm thương mại	6.171.370.881	5.804.582.499
Công trình sân tennis	648.420.486	599.205.350
Dự án trạm trộn Thạch thất Hà tây	2.090.049.012	1.648.422.118
Nhà máy bê tông Dự ứng lực Đà Nẵng	14.978.468.581	1.787.377.856
Khác	63.737.272	-
	24.662.470.539	10.550.012.130

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú	Vĩnh Phúc	65%	65%	Sản xuất cầu kiện bê tông và thi công xây lắp công trình
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Vinaconex Xuân Mai	Hà Nội	69%	69%	Thiết kế và ép cọc
Công ty Cổ phần Bê tông Vinaconex - Phan Vũ	Hải Dương	82%	82%	Sản xuất cầu kiện bê tông, ống bê tông
Công ty Cổ phần Cơ giới Vận tải Vinaconex	Hà Nội	78%	78%	Vận tải
Công ty Cổ phần Xây lắp Vinaconex Xuân Mai	Hà Nội	84%	84%	Xây lắp công trình
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 45	Hồ Chí Minh	61%	61%	Sản xuất lắp đặt cầu kiện bê tông
Công ty Cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	Đà Nẵng	51%	51%	Sản xuất cầu kiện bê tông, xi măng và thi công công trình

Tên công ty con	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú	27.940.000.000	27.940.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Vinaconex Xuân Mai	18.480.000.000	6.390.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông Vinaconex - Phan Vũ	61.325.600.000	38.891.000.000
Công ty Cổ phần Cơ giới Vận tải Vinaconex	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Vinaconex Xuân Mai	17.960.000.000	13.975.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 45	49.963.000.000	49.963.000.000
Công ty Cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	25.500.000.000	-
	208.168.600.000	144.159.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Cho vay dài hạn	3.900.000.000	6.700.000.000
Đầu tư dài hạn khác	110.082.441.213	47.634.246.213
<i>Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ</i>	1.835.000.000	1.835.000.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện miền Bắc 2</i>	722.150.000	722.150.000
<i>Công ty Đầu tư Xi măng Cẩm Phả</i>	2.327.096.213	2.327.096.213
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng nhà ở Sơn An</i>	29.970.755.000	5.000.000.000
<i>Công ty TNHH Nam Hoàn Vũ Phong Phú</i>	37.750.000.000	37.750.000.000
<i>Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh Hai Thành</i>	37.477.440.000	-
	113.982.441.213	54.334.246.213

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	208.283.699.216	203.072.471.966
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (a)	18.909.437.775	56.279.609.651
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Láng Hòa Lạc (b)	69.053.393.380	69.120.003.204
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hoàn Kiếm (c)	14.500.203.674	15.853.845.638
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Tây Hà Nội (d)	39.783.052.665	18.894.194.713
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội (e)	26.112.675.956	20.379.382.866
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (f)	36.224.935.766	21.045.435.894
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Vinaconex Xuân Mai	3.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	700.000.000	1.500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.186.216.675	5.471.640.541
	210.469.915.891	208.544.112.507

- a) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/2010/HĐ ngày 08 tháng 6 năm 2010 với hạn mức tín dụng là 80 tỷ VND. Thời hạn của Hợp đồng tín dụng ngắn hạn là đến ngày 30 tháng 6 năm 2011. Thời hạn vay và lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, lãi tiền vay được trả vào ngày 25 hàng tháng. Công ty đã sử dụng toàn bộ số dư tiền gửi tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng, các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế mà Công ty là người thụ hưởng để đảm bảo cho khoản vay này.
- b) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Láng Hòa Lạc theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 02/2010/HĐTD-HM ngày 01 tháng 6 năm 2010 với hạn mức tín dụng là 70 tỷ VND. Thời hạn của Hợp đồng tín dụng ngắn hạn là đến ngày 15 tháng 5 năm 2011. Thời hạn vay là 09 tháng cho mỗi lần nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất 14%/năm, lãi suất được điều chỉnh 01 tháng/lần theo nguyên tắc lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 09 tháng trả lãi sau được niêm yết tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Láng Hòa Lạc vào ngày điều chỉnh lãi suất cho vay (+) biên độ tối thiểu 3,2%/năm nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay ngắn hạn do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam công bố trong từng thời kỳ. Lãi tiền vay được trả vào ngày 26 hàng tháng. Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất diện tích 140.000 m² và nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền tại thửa đất số 350, tờ bản đồ số 09 thuộc xã Thủy Xuân Tiên - Chương Mỹ - Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A240198 để đảm bảo cho khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

- c) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển nhà thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 03/10/HDTDNH/DN ngày 18 tháng 10 năm 2010 với hạn mức tín dụng là 40 tỷ VND. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay và ngày trả lãi vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển nhà thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hoàn Kiếm trong từng thời kỳ. Công ty đã thế chấp hàng tồn kho luân chuyển là thép và cấu kiện thành phẩm trị giá 50 tỷ VND và nguồn thu hợp pháp (được xác định và chấp thuận của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển nhà thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hoàn Kiếm trong từng lần nhận nợ) để đảm bảo cho khoản vay này.
- d) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Tây Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 56.11.820.220969.TD ngày 23 tháng 3 năm 2011 với hạn mức tín dụng là 50 tỷ VND. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2012. Thời hạn cho vay tối đa là 09 tháng cho mỗi lần nhận nợ. Lãi suất cho vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể, lãi tiền vay được trả vào ngày 25 hàng tháng. Công ty đã thế chấp hàng tồn kho luân chuyển (dầm cầu, cọc bê tông, tấm lợp proximang, cấu kiện công trình, vữa khô xây dựng, thành phẩm khác); quyền thu tiền bán hàng phát sinh từ hợp đồng số 0134A/2010/HDXD-VC ký với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam; toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty theo các hợp đồng bảo hiểm; và tiền gửi ngân hàng (tài khoản số 8201100013007) để đảm bảo cho khoản vay này.
- e) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 10.11.10.045 ngày 02 tháng 8 năm 2010 với hạn mức tín dụng là 80 tỷ VND. Thời hạn hiệu lực của Hợp đồng tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 09 tháng cho mỗi lần nhận nợ. Lãi suất cho vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể, lãi tiền vay được trả hàng tháng. Khoản vay này không có đảm bảo.
- f) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội dưới hình thức tín dụng thư với hạn mức tín dụng là 3.000.000 USD. Khoản vay chịu lãi suất cho vay cơ bản của đồng tiền nhận nợ của thời hạn tương ứng (+) 2%/năm. Công ty sử dụng hàng tồn kho luân chuyển và quyền, lợi ích hợp pháp của Công ty theo các hợp đồng bảo hiểm để đảm bảo cho khoản vay này.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	6.529.139.926	5.956.859.154
Các loại thuế khác	800.701.248	269.998.613
	<u>7.329.841.174</u>	<u>6.226.857.767</u>

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	28.451.766	802.240.400
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Láng Hòa Lạc (i)	1.674.631.281	95.552.149.401
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (ii)	5.250.000.000	5.250.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Tây Hà Nội (iii)	6.134.090.000	2.608.750.000
Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)	338.016.113	338.016.113
	<u>13.425.189.160</u>	<u>104.551.155.914</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

- i) Khoản vay trung hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Láng Hòa Lạc dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thời hạn từ 3 đến 5 năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích của khoản vay là xây dựng nhà xưởng sản xuất cầu kiện tại Nhà máy Bê tông Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc. Khoản vay chịu lãi suất từ 12% đến 17%, lãi suất được trả hàng tháng.
- ii) Khoản vay trung hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng hạn mức tín dụng là 7 tỷ VND. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng hai (02) căn trực tháp hình thành từ vốn vay với mức lãi suất bằng lãi suất điều chỉnh vốn kinh doanh VND/ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam tương ứng với kỳ hạn điều chỉnh lãi suất cộng (+) biên độ lãi suất tối thiểu 4%/năm. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng, gốc được trả phân kỳ hàng quý. Khoản vay sẽ đáo hạn vào ngày 26 tháng 6 năm 2015.
- iii) Khoản vay trung hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Tây Hà Nội với hạn mức tín dụng lần lượt là 4,2 tỷ VND và 3,6 tỷ VND. Khoản vay có thời hạn 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng một (01) bộ cầu tháp chân đế hình thành bằng vốn vay. Khoản vay có lãi suất từ 14,5%/năm đến 18,3%/năm, lãi vay được trả hàng tháng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.186.216.675	5.471.640.541
Trong năm thứ hai	5.287.099.160	3.964.010.335
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	8.138.090.000	100.587.145.579
Sau năm năm	-	-
	15.611.405.835	110.022.796.455
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(2.186.216.675)	(5.471.640.541)
Số phải trả sau 12 tháng	13.425.189.160	104.551.155.914

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện theo công trình	208.590.300.818	65.613.631.126
<i>Nhà CT2 Chung cư Ngô Thì Nhậm</i>	14.587.588.114	45.966.812.944
<i>Nhà CT1 Chung cư Ngô Thì Nhậm</i>	19.646.818.182	19.646.818.182
<i>Nhà 19T3 Chung cư Kiến Hưng</i>	58.186.867.704	-
<i>Nhà 19T5 Chung cư Kiến Hưng</i>	44.508.611.490	-
<i>Nhà 19T6 Chung cư Kiến Hưng</i>	71.660.415.328	-
Doanh thu chưa thực hiện cung cấp dịch vụ hàng hóa	-	13.008.260.159
	208.590.300.818	78.621.891.285

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VINACONEX XUÂN MAI

Thủy Xuân Tiên, Chương Mỹ

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011

đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2010	100.000.000.000	52.174.926.682	(9.801.376.355)	(680.299.585)	11.598.945.192	2.929.557.430	37.350.915.091	193.572.668.455
Tăng trong năm								
Tăng vốn điều lệ	51.744.960.000	10.653.017.385	-	-	-	-	-	62.397.977.385
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	49.042.702.477	49.042.702.477
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	9.312.374.118	-	-	9.312.374.118
Tăng khác	-	-	-	-	-	1.862.474.824	617.494.564	2.479.969.388
Giảm trong năm								
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	(9.312.374.118)	(9.312.374.118)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(23.584.463.441)	(23.584.463.441)
Giảm khác	-	(52.000.000)	9.770.531.270	710.068.296	-	-	-	10.428.599.566
Số dư tại ngày 31/12/2010	151.744.960.000	62.775.944.067	(30.845.085)	29.768.711	20.911.319.310	4.792.032.254	54.114.274.573	294.337.453.830
Số dư tại ngày 01/01/2011	151.744.960.000	62.775.944.067	(30.845.085)	29.768.711	20.911.319.310	4.792.032.254	54.114.274.573	294.337.453.830
Tăng trong kỳ								
Tăng vốn	48.237.440.000	-	-	-	-	-	-	48.237.440.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	8.631.186.273	8.631.186.273
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	8.781.825.362	2.672.521.532	-	11.454.346.894
Tăng khác	-	-	-	107.552.753	-	-	-	107.552.753
Giảm trong kỳ								
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	(18.038.667.580)	(18.038.667.580)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(29.994.720.000)	(29.994.720.000)
Giảm khác	-	(41.827.273)	-	(137.321.464)	-	-	(3.053.005.963)	(3.232.154.700)
Số dư tại ngày 30/06/2011	199.982.400.000	62.734.116.794	(30.845.085)	-	29.693.144.672	7.464.553.786	11.659.067.303	311.502.437.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9, vốn điều lệ của Công ty là 199.982.400.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp tại ngày	
	VND	%	30/6/2011 (VND)	31/12/2010 (VND)
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	102.000.000.000	51	102.000.000.000	102.000.000.000
Các cổ đông khác	97.982.400.000	49	97.982.400.000	49.744.960.000
	199.982.400.000	100	199.982.400.000	151.744.960.000

Cổ tức và các quỹ

Ngày 23 tháng 4 năm 2011, Nghị quyết số 06/NQ/BTXM -ĐHĐCĐ Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2010 như sau:

- Cổ tức được chia	29.994.720.000 VND
- Trích quỹ đầu tư phát triển	8.781.825.362 VND
- Trích quỹ dự phòng tài chính	2.672.521.532 VND
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.048.320.686 VND
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	500.000.000 VND
- Trích thù lao Hội đồng Quản trị, ban kiểm soát	72.000.000 VND

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty đã trích lập các quỹ và thanh toán cổ tức theo đúng Nghị quyết nêu trên.

18. DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
	VND	VND
Xây lắp	28.572.266.379	75.568.105.039
Bất động sản	161.331.571.540	170.117.986.510
Sản xuất công nghiệp	251.044.903.179	184.967.938.860
Doanh thu khác	2.804.848.271	5.817.698.179
	443.753.589.369	436.471.728.588

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
	VND	VND
Xây lắp	16.954.613.727	66.550.130.690
Bất động sản	148.142.077.186	151.480.608.155
Sản xuất công nghiệp	228.440.772.382	147.972.435.399
Giá vốn hoạt động khác	1.849.115.303	3.453.877.452
	395.386.578.598	369.457.051.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.882.587.059	1.225.491.051
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.020.852.778	1.012.062.500
Lãi bán hàng trả chậm	1.933.853.562	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	95.295.113	863.334.020
	9.932.588.512	3.100.887.571

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	9.501.297.438	44.118.033.076
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	6.020.852.778	1.012.062.500
Cộng: Các khoản chi phí chịu thuế	-	18.528.784.929
Thu nhập chịu thuế	3.480.444.660	61.634.755.505
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	870.111.165	15.408.688.876
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	870.111.165	15.408.688.876

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.631.186.273	33.341.540.432
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17.676.446	9.797.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	488	3.403

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	93.519.084.309	42.411.627.204
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	452.742.145	692.033.636
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	165.972.727	706.540.302
Công ty Cổ phần Vinaconex 6	5.508.184.546	175.095.454
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	7.095.455	-
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	62.563.637	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	65.205.000	679.226.564
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	330.874.365	-
BQLDA Đầu tư Xây dựng mở rộng đường Láng - Hòa Lạc	2.273.015.564	3.511.647.265
Cổ tức đã trả	29.994.720.000	14.462.010.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu/phải thu khác		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	50.799.053.084	35.650.674.637
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	688.260.000	988.260.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	186.653.275	186.653.275
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	246.290.000	1.324.346.698
Công ty Cổ phần Vinaconex 6	2.031.873.610	2.443.627.500
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	139.463.600	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	47.542.000	216.942.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	600.007.500	616.307.500
Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	2.760.636.933	4.260.636.933
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	32.026.560	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	350.651.221	-
Ban quản lý Dự án Đầu tư mở rộng đường Láng - Hòa Lạc	3.670.065.110	3.357.937.690
Ban quản lý Dự án nước Sông Đà - Hà Nội	127.038.000	127.038.000
Ban Điều hành Dự án thủy điện Buôn Kuốp	1.792.165.223	1.792.165.223
Ban quản lý Dự án Xi Măng Cẩm Phả	3.109.084.153	-
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	137.497.474	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	4.443.738.902	10.491.898.887
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	1.484.168.665	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	273.916.000	210.190.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	8.712.000	-
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	610.247.500	-
Công ty Cổ phần VIMECO	147.898.528	-

Thu nhập của Ban Giám đốc

	Từ ngày 01/01/2011	Từ ngày 01/01/2010
	đến ngày 30/6/2011	đến ngày 30/6/2010
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.226.979.631	894.040.747

24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 đã được soát xét bởi Công ty Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

Vũ Ngọc Nho
Kế toán trưởng

Ngày 12 tháng 8 năm 2011